

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2040/CBTT-VSF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY
CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: VSF

Địa chỉ trụ sở chính: 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ: (028).38370026

Fax: (028).38365898

E-mail: vanphong@vsfc.com.vn

Website: www.vinafood2.com.vn

Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Tấn Đức – Phó
Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố:

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được
soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 của Tổng công ty Lương
thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại
đường dẫn: <https://vinafood2.com.vn/quan-he-co-dong>, mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VP.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH**



Trần Tấn Đức

TÔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần (gọi tắt là “ Tổng Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021 là: 5.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng*).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 31/5/2022)
Bà Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 31/5/2022)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31/5/2022)
Bà Trần Thị Đoàn Thu	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 31/5/2022)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hoài	Tổng Giám đốc (Đến hết ngày 3 tháng 3 năm 2022)
Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc phụ trách các công việc của Tổng Giám đốc (Từ ngày 04/3/2022 theo Giấy ủy quyền 25/GUQ-LTMN ngày 15/02/2022 và nghị quyết 09/NQ-LTMN-HĐQT ngày 29/3/2022)
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Tấn Đức

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Số: 260/2022/BCSXHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần được lập ngày 29/7/2022, từ trang 05 đến trang 56, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở ý kiến soát xét ngoại trừ

Tổng Công ty đang trình bày giá trị khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Lương thực Hậu Giang, một Công ty con theo cơ sở giá gốc với giá gốc bằng 28.771.200.000 VND và đã được dự phòng toàn bộ do Công ty con này đã tạm ngưng hoạt động từ năm 2014 và đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản theo Quyết định Tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang. Chúng tôi không thể thu thập được các thông tin tài chính cần thiết của Công ty con tại ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 và cũng không thể thực hiện các thủ tục soát xét khác để đánh giá ảnh hưởng của các điều chỉnh có thể có trong trường hợp Công ty con này được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở ý kiến soát xét ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến soát xét ngoại trừ nhưng muốn lưu ý đến các Thuyết minh sau:

Thuyết minh số 4 - Quyết toán cổ phần hóa - Chính sách kế toán của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó trình bày việc Tổng Công ty tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03/3/2017, Báo cáo về việc thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27/3/2017, thông báo kết luận của Trường ban chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31/3/2017, Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Ngoài ra, Thuyết minh số 5.13 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trình bày cụ thể một số tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cửa được hạch toán trên cơ sở tạm tính căn cứ Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chưa thống nhất với phương án sử dụng đất của Tổng Công ty. Việc hạch toán và giá trị hạch toán của tài sản này có thể thay đổi tùy theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cuối cùng.

Tại ngày lập Báo cáo này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty và số Tổng Công ty phải trả về ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Thuyết minh số 5.7 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó trình bày Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22/11/2017 của tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh số 5.6). Ngày 24/3/2022, Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành bản án phúc thẩm số 137/2022/HSPT tuyên án các bị cáo có liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm có thể thay đổi thi hành án cuối cùng.

Các vấn đề nhấn mạnh không làm thay đổi kết luận soát xét của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác, kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán của Tổng Công ty vào ngày 13/4/2022 có dạng ý kiến kiểm toán ngoại trừ về khoản đầu tư vào Công ty con Công ty cổ phần Lương thực Hậu Giang và các vấn đề nhấn mạnh.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán độc lập khác, kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo soát xét của Tổng Công ty vào ngày 25/01/2022 có dạng kết luận ngoại trừ về khoản đầu tư vào Công ty con Công ty cổ phần Lương thực Hậu Giang và các vấn đề nhấn mạnh.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 21/2022/UQ/CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
A - (100=110+120+130+140+150)	100		3.871.683.587.621	2.682.527.488.133
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	954.766.361.225	281.423.366.183
1. Tiền	111		716.666.361.225	233.723.366.183
2. Các khoản tương đương tiền	112		238.100.000.000	47.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		86.502.150.000	104.502.150.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	86.500.000.000	104.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		542.200.938.484	817.479.140.259
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	579.325.171.861	834.744.540.263
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	442.586.345.866	458.154.487.428
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	126.531.997.427	132.411.798.491
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.277.490.190.146)	(1.276.311.337.057)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.7	671.247.613.476	668.479.651.134
IV. Hàng tồn kho	140		2.103.931.326.821	1.308.639.518.774
1. Hàng tồn kho	141	5.8	2.153.577.097.896	1.416.794.852.504
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(49.645.771.075)	(108.155.333.730)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		184.282.811.091	170.483.312.917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	17.086.307.219	9.283.869.756
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		160.351.367.480	154.860.632.665
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.20	6.845.136.392	6.338.810.496
TÀI SẢN DÀI HẠN				
B - (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.777.673.107.407	3.843.132.802.259
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		600.269.461.950	587.594.558.908
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	599.759.995.416	587.080.892.374
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	509.466.534	513.666.534
II. Tài sản cố định	220		2.722.602.357.479	2.796.899.699.513
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	1.936.338.758.406	2.009.658.111.720
- Nguyên giá	222		6.152.635.968.136	6.176.061.544.531
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.216.297.209.730)	(4.166.403.432.811)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	786.263.599.073	787.241.587.793
- Nguyên giá	228		838.007.791.989	838.007.791.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51.744.192.916)	(50.766.204.196)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	20.571.058.606	20.736.161.048
1. Nguyên giá	231		49.576.252.218	49.576.252.218
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29.005.193.612)	(28.840.091.170)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.623.341.391	19.089.040.497
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.14	4.196.479.412	4.260.802.870
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.15	17.426.861.979	14.828.237.627
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.17	206.089.041.487	200.671.349.944
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.17	28.771.200.000	28.771.200.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.17	168.775.697.999	163.358.006.456
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.17	75.075.051.909	75.075.051.909
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(66.532.908.421)	(66.532.908.421)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		206.517.846.494	218.141.992.349
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	206.180.427.446	217.726.100.032
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.16	337.419.048	415.892.317
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		7.649.356.695.028	6.525.660.290.392

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.199.047.273.847	4.030.792.146.874
I. Nợ ngắn hạn	310		3.870.457.811.174	2.716.602.207.646
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.18	140.892.272.779	211.176.918.546
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.19	212.157.646.739	205.682.240.628
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.20	14.505.330.973	9.400.370.311
4. Phải trả người lao động	314		79.338.606.914	70.928.141.207
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.21	81.647.837.607	76.624.074.643
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.22	14.205.075.899	14.222.656.840
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.23	236.876.214.462	206.779.345.165
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.24	3.064.498.004.473	1.898.726.543.727
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26.336.821.328	23.061.916.579
II. Nợ dài hạn	330		1.328.589.462.673	1.314.189.939.228
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	340.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.22	48.357.951.318	7.376.575.818
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.23	1.169.966.519.741	1.195.974.296.699
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.24	5.888.586.185	6.219.600.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.16	104.376.405.429	104.279.466.711
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.450.309.421.181	2.494.868.143.518
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.25	2.450.309.421.181	2.494.868.143.518
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.890.194.790	2.890.194.878
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.899.212.999	11.899.212.999
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(215.070.235.809)	(215.070.235.809)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.791.288.118	87.656.357.519
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
10. Lỗ lũy kế	421		(2.766.199.707.124)	(2.806.911.034.195)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.759.097.126.795)	(2.458.015.238.854)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7.102.580.329)	(348.895.795.341)
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		148.172.870.917	182.577.850.836
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.649.356.695.028	6.525.660.290.392
(440 = 300+400)				

Người lập biểu



Nông Ngọc Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Trần Tấn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	7.181.822.905.665	9.177.796.259.075
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	4.058.478.278	5.389.288.066
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	7.177.764.427.387	9.172.406.971.009
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	6.529.625.365.334	8.636.446.473.946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		648.139.062.053	535.960.497.063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	64.347.794.963	35.252.784.807
7. Chi phí tài chính	22	6.4	119.796.691.831	81.084.759.347
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		59.407.307.122	62.059.339.910
8. Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	24		5.807.942.241	(433.692.334)
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	367.168.747.653	422.986.820.030
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	234.452.131.202	189.703.005.706
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(3.122.771.429)	(122.994.995.547)
12. Thu nhập khác	31	6.6	25.063.527.611	25.288.841.576
13. Chi phí khác	32	6.6	7.820.662.543	31.639.857.689
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	17.242.865.068	(6.351.016.113)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		14.120.093.639	(129.346.011.660)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	8.774.512.764	10.998.742.884
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		443.834.952	2.043.516.029
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.901.745.923	(142.388.270.573)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(7.102.580.329)	(142.388.270.573)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.004.326.252	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	(14)	(304)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Nông Ngọc Sơn



Nguyễn Vương Quốc



Trần Tấn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.901.745.923	(129.346.011.660)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	83.927.819.137	158.175.697.400
- Các khoản dự phòng	03	(57.330.709.566)	(5.145.081.775)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	14.068.485.624	(1.009.941.481)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(29.185.771.571)	(1.868.908.936)
- Chi phí lãi vay	06	59.407.307.122	62.059.339.910
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước			
3. thay đổi vốn lưu động	08	75.788.876.669	82.865.093.458
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	257.746.789.381	(110.442.246.673)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(736.717.921.934)	(865.656.215.414)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	13.865.034.490	(71.643.757.536)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.743.235.123	10.799.803.855
- Tiền lãi vay đã trả	14	(56.708.138.819)	(54.623.460.701)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.750.336.490)	(9.824.423.971)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(17.819.771.912)	(799.043.385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(468.852.233.492)	(1.019.324.250.367)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ			
1. và các tài sản dài hạn khác	21	(8.933.685.307)	(8.242.118.418)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
2. và các tài sản dài hạn khác	22	40.292.593	4.156.012.530
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ			
3. của đơn vị khác	23	(86.000.000.000)	(40.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ			
4. của đơn vị khác	24	104.000.000.000	36.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.039.039.970	3.576.620.105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.145.647.256	(4.509.485.783)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ cho vay	33		4.915.960.171.580	5.664.699.939.440
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.750.519.724.649)	(4.442.890.036.335)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34.582.957.819)	(13.717.740.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.130.857.489.112	1.208.092.163.005
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		674.150.902.876	184.258.426.855
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	281.423.366.183	483.558.782.974
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(807.907.834)	153.433.748
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	954.766.361.225	667.970.643.577

Người lập biểu



Nông Ngọc Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Trần Tấn Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021 là: 5.000.000.000.000 đồng (*Bảng chữ: Năm nghìn tỷ đồng*).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

Số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 30/6/2022 là 4.056 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái phế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy;
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da tổng hợp, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình - thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện điện tử.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Là bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Chi tiết: Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (thực hiện theo quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh).

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Hoạt động trọng yếu nhất của Tổng Công ty là thu mua lúa, xay xát và bán gạo. Hoạt động này chịu ảnh hưởng của mùa vụ, trong đó nguồn gạo của 6 tháng đầu năm phụ thuộc vào vụ lúa đông xuân và nguồn gạo của 6 tháng cuối năm phụ thuộc vào vụ lúa hè thu. 65% lượng lúa của Tổng Công ty được mua từ vụ đông xuân, do đó hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm 30/6 thông thường cao hơn tại thời điểm 31/12. Các hoạt động khác của Tổng Công ty không chịu ảnh hưởng của mùa vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2022, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Con				
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	51%	51%
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Ninh Thuận	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	66,27%	66,27%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến thực phẩm, kinh doanh thương mại	51,30%	51,30%
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh nông sản, thực phẩm	62,05%	62,05%
Công ty Cổ phần Tô Châu	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh bia, cồn, rượu và nước giải khát	65,04%	65,04%
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Bình Định	Sản xuất, chế biến lương thực	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	59,78%	59,78%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Kiên Giang	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	83,31%	83,31%
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Hậu Giang	Đã phá sản theo QĐ 01/2020/QĐPS-TA ngày 22/9/2020 của TAND tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì ăn liền truyền thống và các mặt hàng gia vị	30,72%	27,30%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Vĩnh Long	Chế biến lương thực xuất khẩu	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Tp. Hồ Chí Minh	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Camphuchia	Sản xuất, thu mua, vận chuyển, chế biến, bảo quản, dự trữ lương thực, thực phẩm	37,00%	37,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	An Giang	Chế biến và xuất khẩu lương thực, thủy sản	20,52%	20,52%
Công ty Cổ phần Bến Thành - Mũi Né (Sở hữu trực tiếp là 17,81%, sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ)	Bình Thuận	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	20,62%	20,62%
Công ty cổ phần Phú Tam Khôi	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng	40%	40%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các chi nhánh phụ thuộc:

Đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
Công ty Lương thực Bến Tre	199 D2, Khu phố 4, Phường 7, T/p Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Công ty Lương thực Sóc Trăng	12 Quản lộ Phụng Hiệp, phường 1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng
Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang	6 Nguyễn Du, Tp. Long Xuyên, An Giang
Công ty Lương thực Trà Vinh	102 Trần Phú, Tx. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Công ty Lương thực Đồng Tháp	531 Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Công ty Bột mì Bình Đông	277A Bến Bình Đông, Quận 8, Tp. HCM
Công ty Lương thực Sông Hậu	Lô 18, Khu Công nghiệp Trà Nóc I, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Áp Vĩnh Yên, xã Long Đức, Tx. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Công ty Lương thực Long An	10 Cù Luyên, Phường 5, Tx. Tân An, Long An
Công ty Lương thực Bạc Liêu	166, đường Võ Thị Sáu, phường 8, Tp. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Công ty Lương thực Vĩnh Long	09 Tỉnh lộ 901, Ấp Hối Thạnh, xã Xuân Hiệp, H. Trà Ôn, Vĩnh Long
Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang	Áp Bình Hòa, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, Tiền Giang
Công ty Lương thực Tiền Giang	256 KP2, Phường 10, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang
Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu hợp nhất biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty đã được soát xét và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực; Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ; Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco; Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang; Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau; Công ty Cổ phần Tô Châu; Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định; Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm; Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi; Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh; Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang; Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Quyết toán cổ phần hóa

Theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trưởng ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty, và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Thuyết minh 5.13 cũng trình bày cụ thể một số tài sản cụ thể có thể có sự thay đổi về hạch toán và giá trị hạch toán. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đó được ghi nhận.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý, nhượng bán đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất từ 20 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm

Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 04 năm đến 50 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc trên đất và được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Theo đó quyền sử dụng đất không tính khấu hao và thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa, vật kiến trúc là 25 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 năm đến 50 năm.

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

Đầu tư khu du lịch Long Trị

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 02 năm đến 03 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang Công ty cổ phần.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá; doanh thu cho thuê và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Đối với doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Tổng Công ty của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của giá thành sản xuất của sản phẩm và giá vốn dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tổng công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	16.901.198.856	25.684.312.984
Tiền gửi ngân hàng	696.165.162.369	208.039.053.199
Các khoản tương đương tiền (*)	238.100.000.000	47.700.000.000
Tổng	954.766.361.225	281.423.366.183

(*): Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới 03 tháng bằng VND và được lãi suất là 3,3%/năm và 3,7%/năm (01/01/2022 là 3% - 3,3%/năm).

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	86.500.000.000	86.500.000.000	104.500.000.000	104.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	86.500.000.000	86.500.000.000	104.500.000.000	104.500.000.000
Tổng	86.500.000.000	86.500.000.000	104.500.000.000	104.500.000.000

(*): Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn trên 03 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối năm. Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và hưởng lãi suất năm là 4,6%-5,2% (Tại ngày 01/01/2022 là 4,7% đến 5%/năm).

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	579.325.171.861	834.744.540.263
Sikakroabea Co., Ltd	-	184.707.768.045
Louis Dreyfus Asia Pte Ltd	1.495.609.375	95.764.714.354
Henan Huanggou Grain Industry Co., Ltd	-	4.912.880.000
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	69.246.497.500	60.382.107.000
FNJ INVESTMENT LIMITED	49.770.407.606	-
Các khách hàng khác	458.812.657.380	488.977.070.864
Dài hạn	599.759.995.416	587.080.892.374
Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	599.759.995.416	587.080.892.374
Tổng	1.179.085.167.277	1.421.825.432.637

Trong đó phải thu ngắn hạn các bên liên quan trình bày

Thuyết minh 7.1

20.441.492.626 19.825.509.980

(*): Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày trong Thuyết minh số 5.23

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.4 Trả trước cho người bán

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	87.991.938.232
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	78.629.955.300
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh phát Kon Tum	77.481.437.313	77.481.437.313
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	12.709.500.000
Cộng ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Chế biến Lương thực Thắng Lợi	42.589.237.804	15.552.707.984
Các đối tượng khác	69.957.319.467	112.561.990.849
Tổng	442.586.345.866	458.154.487.428
<i>Trong đó Trả trước người bán là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>73.226.957.750</i>	<i>73.226.957.750</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.5 Phải thu khác

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	126.531.997.427	(65.166.591.589)	132.411.798.491	(64.515.588.599)
Tạm ứng	8.930.106.460	-	17.682.551.662	-
Ký cược, ký quỹ	91.200.000	-	-	-
Phải thu cổ phần hóa	4.026.252.793	-	3.917.686.259	-
Phải thu khác	113.484.438.174	(65.166.591.589)	110.811.560.570	(64.515.588.599)
<i>Phải thu Công ty cổ phần Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh</i>	<i>28.000.000.000</i>	<i>(28.000.000.000)</i>	<i>28.000.000.000</i>	<i>(28.000.000.000)</i>
<i>Công ty cổ phần Lương thực Hậu Giang thực hiện thu lãi</i>	<i>2.189.114.872</i>	<i>(2.189.114.872)</i>	<i>2.189.114.872</i>	<i>(2.189.114.872)</i>
<i>Kho bạc nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (*)</i>	<i>27.877.394.336</i>	<i>-</i>	<i>27.877.394.336</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu Bộ Tài chính gao viện trợ Philippines</i>	<i>2.041.037.047</i>	<i>-</i>	<i>2.041.037.047</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài tiền bồi thường hàng gửi kho</i>	<i>9.017.732.212</i>	<i>(9.017.732.212)</i>	<i>9.017.732.212</i>	<i>(9.017.732.212)</i>
<i>Công ty cổ phần Lương thực Đà Nẵng - tiền lãi ứng vốn</i>	<i>1.629.041.396</i>	<i>(1.629.041.396)</i>	<i>1.629.041.396</i>	<i>(1.629.041.396)</i>
<i>Phải thu Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Gia tiền thuế GTGT mua hàng</i>	<i>1.321.775.227</i>	<i>-</i>	<i>1.321.775.227</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>41.408.343.084</i>	<i>(24.330.703.109)</i>	<i>38.735.465.480</i>	<i>(23.679.700.119)</i>
Phải thu dài hạn khác	509.466.534	-	513.666.534	-
Phải thu cổ phần hóa	108.566.534	-	108.566.534	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	400.900.000	-	359.600.000	-
Phải thu khác	-	-	45.500.000	-
Tổng	127.041.463.961	(65.166.591.589)	132.925.465.025	(64.515.588.599)

(*) Đây là khoản phải thu Kho bạc Nhà nước liên quan tới số tiền Nhà nước tạm ứng cho Tổng Công ty để xây dựng dự án. Số tiền này đang bị phong tỏa do đã hết thời hạn rút vốn, Thuyết minh số 5.23.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.6 Nợ xấu và nợ khó đòi

Phải thu của khách hàng	30/6/2022				01/01/2022
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-	-
Sima Marketing PTE	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-	-
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-	-
Công ty TNHH Univen (S) Pte	Trên 5 năm	11.044.575.000	(11.044.575.000)	-	-
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	57.701.908.111	(57.683.821.787)	18.086.324	-
		211.693.612.559	(211.675.526.235)	18.086.324	(211.598.676.462)
<i>Trả trước cho người bán</i>					
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-	-
- Trả trước cho người bán		73.226.957.750	(9.500.000.000)	-	-
- Người mua trả tiền trước					
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)	-	-
- Trả trước cho người bán		87.991.938.232	(3.803.625.000)	-	-
- Người mua trả tiền trước		(3.803.625.000)	(1.162.500.000)	-	-
- Phải trả người bán		(2.209.396.500)		-	-
- Cấn trừ công nợ phải trả Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi				-	-
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)	-	-
- Trả trước cho người bán		78.629.955.300	(1.082.617.688)	-	-
- Phải trả người bán		(1.082.617.688)		-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	Trên 5 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-	-
Các nhà cung cấp khác	Trên 5 năm	26.390.891.781	(26.390.891.781)	-	-
		338.672.541.188	(338.672.541.188)	-	(337.570.537.872)
Tổng					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.6 Nợ xấu và nợ khó đòi (Tiếp theo)

	30/6/2022			01/01/2022		
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND
<i>Phải thu khác</i>						
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)	-	Trên 5 năm	30.189.114.872
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-	Trên 5 năm	9.017.732.212
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	25.959.744.505	(25.959.744.505)	-	Trên 5 năm	25.959.744.505
		65.166.591.589	(65.166.591.589)	-		65.166.591.589
Tài sản thiếu chờ xử lý		661.975.531.134	(661.975.531.134)	-		661.975.531.134
Tổng		1.277.508.276.470	(1.277.490.190.146)	18.086.324		1.276.311.337.057

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/6/2022		01/01/2022	
	Số lượng (Kg)	Giá trị (VND)	Số lượng (Kg)	Giá trị (VND)
Hàng tồn kho tại các kho lương thực (*)	83.313.992	661.975.531.134	83.313.992	661.975.531.134
Tài sản khác (**)	630.000	6.504.120.000	630.000	6.504.120.000
Hàng tồn kho tại Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh		2.767.962.342		
Tổng		671.247.613.476		668.479.651.134

(*) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 5.6). Vụ việc này đã được Tòa án đưa ra xét xử phúc thẩm ngày 24/3/2022, Tòa án Nhân dân Tp Hồ Chí Minh đã ban hành bản án số 137/2022/HSPT tuyên án các bị cáo liên quan nghiêm trọng, phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Ngày 24/3/2022, Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm số 137/2022/HSPT tuyên án các bị cáo có liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ định kèm có thể thay đổi thi hành án cuối cùng.

(**): Đây là hàng hóa của Công ty cổ phần Lương thực Quảng Ngãi, một Công ty con, gửi kho tại Chi nhánh Công ty cổ phần Lương thực Đà Nẵng tại Đồng tháp. Tại ngày 30/6/2022, Công ty con chưa thu hồi được số gạo trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.8 Hàng tồn kho

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	26.872.606.632	-	11.549.537.394	-
Nguyên vật liệu	1.013.022.730.147	(28.960.358.433)	448.723.119.490	(32.998.694.984)
Công cụ và dụng cụ	13.616.092.046	-	16.742.124.290	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	13.340.290.444	-	12.372.403.978	-
Thành phẩm	795.509.474.950	(16.285.641.192)	455.515.589.080	(39.226.390.607)
Hàng hóa	195.798.193.252	(4.399.771.450)	350.280.095.214	(35.930.248.139)
Hàng gửi bán	41.055.998.054	-	67.250.270.687	-
Hàng hóa bất động sản (*)	54.361.712.371	-	54.361.712.371	-
Tổng	2.153.577.097.896	(49.645.771.075)	1.416.794.852.504	(108.155.333.730)

(*): Hàng hóa bất động sản bao gồm:

+ Hàng hóa bất động sản là đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, được Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum chuyển nhượng cho Công ty Lương thực Vĩnh Long (“Chi nhánh”), Chi nhánh của Tổng Công ty, để cấn trừ một phần công nợ với Chi nhánh trong năm 2015. Chi nhánh đã nhận được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ hàng hóa bất động sản đang bị phong tỏa cho mục đích điều tra xét xử vụ án giữa Tổng Công ty và Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum liên quan đến khoản phải thu khó đòi (tại Thuyết minh số 5.6). Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty và Chi nhánh vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của vụ án.

+ Khu đất thuộc dự án Khu dân cư Hoàng Hải xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh với giá gốc là 8.089 triệu VND. Nhóm Công ty đang tiến hành một số thủ tục sang nhượng một phần diện tích khu đất của dự án này cho một số nhà đầu tư và đã tiến hành thu tiền tính đến ngày 30/6/2022 là 6.587 triệu VND (tại 01/01/2022 là 6.587 triệu VND) (Thuyết minh số 5.22)

(**): Tại ngày 31/12/2021, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 132.281 triệu VND (tại 01/01/2022 145.879 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	17.086.307.219	9.283.869.756
Chi phí thanh lý nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	1.623.209.684	745.767.870
Chi phí bảo hiểm	1.252.934.634	485.412.635
Chi phí mua phần mềm	-	-
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	3.674.232.656	1.557.158.105
Chi phí thuê bốc xếp	947.821.521	385.565.661
Chi phí bao bì	335.228.838	7.111.117
Chi phí làm hàng xuất khẩu	2.910.533.300	-
Chi phí khác	2.933.093.222	2.693.601.004
Dài hạn	206.180.427.446	217.726.100.032
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	3.429.372.185	2.453.749.719
Chi phí san lấp mặt bằng	50.661.210.543	53.943.026.533
Chi phí đất trả trước	75.645.057.100	134.099.425.328
Đầu tư khu đô thị Long Trị	10.302.842.980	5.502.297.667
Lợi thế kinh doanh	759.425.575	1.294.161.827
Chi phí cải tạo, sửa chữa	8.780.310.735	8.834.278.101
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	4.912.137.693	-
Chi phí khai thác khoáng sản và phục hồi môi trường	403.761.679	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	51.286.308.956	11.599.160.857
Tổng	223.266.734.665	227.009.969.788

Trong chi phí đất trả trước có quyền sử dụng đất thuê có giá trị còn lại 59.120 triệu VND (tại 01/01/2022 là 48.112 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại 01/01/2022	3.391.064.308.145	2.386.543.882.955	302.280.613.389	59.514.741.980	36.657.998.062	6.176.061.544.531	
Tăng trong kỳ	3.323.469.106	3.299.761.123	275.581.104	66.636.364	181.000.000	7.146.447.697	
Mua trong kỳ	3.323.469.106	2.600.922.618	275.581.104	53.636.364	181.000.000	6.434.609.192	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	698.838.505	-	-	-	698.838.505	
Tăng khác	-	-	-	13.000.000	-	13.000.000	
Giảm trong kỳ	2.177.676.307	23.717.752.117	4.030.264.896	562.058.045	84.272.727	30.572.024.092	
Thanh lý, nhượng bán	329.498.671	23.717.752.117	4.030.264.896	560.758.045	-	28.638.273.729	
Giảm khác	1.848.177.636	-	-	1.300.000	84.272.727	1.933.750.363	
Số dư tại 30/6/2022	3.392.210.100.944	2.366.125.891.961	298.525.929.597	59.019.320.299	36.754.725.335	6.152.635.968.136	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại 01/01/2022	2.121.269.925.413	1.712.412.737.002	247.804.126.348	53.013.479.028	31.903.165.020	4.166.403.432.811	
Tăng trong kỳ	46.439.610.542	29.293.697.488	6.229.840.181	568.097.750	253.482.014	82.784.727.975	
Khấu hao trong kỳ	46.439.610.542	29.293.697.488	6.229.840.181	568.097.750	253.482.014	82.784.727.975	
Giảm trong kỳ	3.803.234.279	24.419.651.733	4.007.035.278	583.011.295	78.018.471	32.890.951.056	
Thanh lý, nhượng bán	329.498.671	23.463.929.232	3.878.394.410	560.758.045	-	28.232.580.358	
Giảm khác	3.473.735.608	955.722.501	128.640.868	22.233.250	78.018.471	4.658.370.698	
Số dư tại 30/6/2022	2.163.906.301.676	1.717.286.782.757	250.026.931.251	52.998.565.483	32.078.628.563	4.216.297.209.730	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại 01/01/2022	1.269.794.382.732	674.131.145.953	54.476.487.041	6.501.262.952	4.754.833.042	2.009.658.111.720	
Tại 30/6/2022	1.228.303.799.268	648.839.109.204	48.498.998.346	6.020.754.816	4.676.096.772	1.936.338.758.406	

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm ngày 30/06/2022 là 187.877 triệu VND (Tại thời điểm ngày 01/01/2022 là 160.604 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/06/2022 là 956.758 triệu VND (Tại thời điểm ngày 01/01/2022 là 733.536 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30/6/2022 là 58.380 triệu triệu VND (tại 01/01/2022 58.380 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Trong tài sản cố định có các tài sản với giá trị còn lại là 17.444 triệu VND của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau, một Công ty con đã được bàn giao cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cà Mau để thực hiện nghĩa vụ cho khoản vay 83.714 triệu VND (Thuyết minh 5.24).

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	818.159.441.639	10.023.509.938	9.824.840.412	838.007.791.989
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	818.159.441.639	10.023.509.938	9.824.840.412	838.007.791.989
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2022	32.252.557.578	9.882.089.358	8.631.557.260	50.766.204.196
Tăng trong kỳ	901.387.177	44.513.585	32.087.958	977.988.720
Khấu hao trong kỳ	901.387.177	44.513.585	32.087.958	977.988.720
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	33.153.944.755	9.926.602.943	8.663.645.218	51.744.192.916
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2022	785.906.884.061	141.420.580	1.193.283.152	787.241.587.793
Tại 30/6/2022	785.005.496.884	96.906.995	1.161.195.194	786.263.599.073

Trong tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng dụng tại ngày 30/6/2022 13.460 triệu VND (tại ngày 01/01/2022 là 7.953 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.24) tại ngày 30/6/2022 là 19.046 triệu VND (tại ngày 01/01/2022 là 24.821 triệu VND).

5.12 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	49.576.252.218	-	-	49.576.252.218
- Quyền sử dụng đất	14.994.618.000	-	-	14.994.618.000
- Nhà cửa, vật kiến trúc	34.581.634.218	-	-	34.581.634.218
Giá trị hao mòn lũy kế	28.840.091.170	165.102.442	-	29.005.193.612
- Quyền sử dụng đất	115.643.414	1.682.046	-	117.325.460
- Nhà cửa, vật kiến trúc	28.724.447.756	163.420.396	-	28.887.868.152
Giá trị còn lại	20.736.161.048	(165.102.442)	-	20.571.058.606
- Quyền sử dụng đất	14.878.974.586	(1.682.046)	-	14.877.292.540
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5.857.186.462	(163.420.396)	-	5.693.766.066

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tại ngày 30/6/2022, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, chưa trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng Công ty do chưa có nhu cầu chuyển đổi hay thanh lý bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.13 Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hóa

Tại ngày 30/6/2022, Nhóm Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa nhóm Công ty, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi tiết như sau:

Địa chỉ cơ sở nhà, đất Tài sản cố định hữu hình	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
- Nhà số 142X đường Nguyễn Khoái, phường 2, quận 4, TP. Hồ Chí Minh	865.962.631	243.412.642	865.962.631	243.412.642
- Nhà số 117 đường Bà Hom, phường 13, quận 6, TP. Hồ Chí Minh	500.956.126	72.529.588	500.956.126	72.529.588
Bất động sản đầu tư				
- Nhà số 2 đường số 4, phường Thảo Điền, quận 2, TP. Hồ Chí Minh	8.707.095.668	5.023.562.892	8.707.095.668	5.023.562.892
Tài sản cố định vô hình				
Lô đất 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, Tp. Hồ Chí Minh (*)	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000
Lô đất 400 Nguyễn Duy, phường 9, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh (*)	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000
- Lô đất 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, TP. Hồ Chí Minh (*)	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000
Lô đất 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh (*)	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000
Lô đất 175B Trần Tuấn Khải, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh (*)	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000

(*) Quyền sử dụng đất liên quan các lô đất được Nhà nước giao sử dụng, thu tiền hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất được ghi nhận theo biên bản kiểm toán nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, là số ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (Thuyết minh 5.23)

Các cơ sở nhà đất trên đã được Nhóm các Công ty công khai tại bảng công bố thông tin bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu. Do vậy, Nhóm Công ty đã có Văn bản số 1638/TCCT-KT-XDCB ngày 25/9/2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng nhà đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về Phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định. Tại ngày lập báo cáo này, Nhóm Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của cơ quan ban ngành về vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.14 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công trình nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu	4.196.479.412	4.260.802.870
Tổng	4.196.479.412	4.260.802.870

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là công trình nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu được thực hiện theo hợp đồng thi công công trình xây dựng số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11/12/2014 giữa Công ty cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng (" Công ty Việt Hưng"), với liên doanh giữa Công ty cổ phần Xây Lắp, Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, một Công ty con, và Công ty cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Công trình này tạm ngừng thi công theo Công văn 37/CV-CT ngày 24/6/2015 của Công ty Việt Hưng để phục vụ cho công tác kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu hơn 70% vốn góp của Công ty Việt Hưng). Ngày 28/3/2019, Công ty con đã gửi Công văn số 2803/CV-LD đến Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn và Công ty cổ phần chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để giải quyết và xử lý tồn đọng của công trình. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa nhận được phản hồi của chủ đầu tư.

5.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án Kho trung tâm Khánh Hưng (*)	5.457.758.801	5.457.758.801
Dự án đầu tư kho Năng Gù	1.922.679.720	1.922.679.720
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá cơm	1.356.388.307	1.356.388.307
Các công trình khác	5.524.953.503	3.833.926.381
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>		
Quyền sử dụng đất tại 265 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, TP Hồ Chí Minh.	1.732.029.873	1.732.029.873
Chi phí giám định bất động sản kho 1458 Hoài Thanh	36.363.636	36.363.636
Quyền sử dụng đất tại 284-285 Trần Văn Kiêu, quận 6, TP. Hồ Chí Minh	489.090.909	489.090.909
Mua sắm tài sản cố định khác	907.597.230	-
Tổng	17.426.861.979	14.828.237.627

(*): Dự án Kho Lương thực Khánh Hưng đang tạm dừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30/10/2018 và đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 7/5/2019. Ngày 31/5/2021, Công ty Lương thực Long An, một chi nhánh của Tổng Công ty tiếp tục có Tờ trình số 405/CV.LTLA.ĐTKT xin gia hạn thời gian thực hiện dự án nhưng chưa nhận được phản hồi từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
+ Tài sản cố định hữu hình	20%	337.419.048	415.892.317
+ Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		337.419.048	415.892.317

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
+ Dự phòng đầu tư tài chính	20%	76.472.339.373	76.244.644.311
+ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	27.904.066.056	28.034.822.400
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		104.376.405.429	104.279.466.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.17 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		30/6/2022(VND)		01/01/2022(VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu		Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang (*)	52,28%	52,28%	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	40,00%	40,00%	168.775.697.999	(437.724.796)	163.358.006.456	(437.724.796)
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	30,72%	30,72%	45.821.377.632	-	42.849.218.759	-
Công ty cổ phần Hoàn Mỹ	30,00%	30,00%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bến Thành - Mũi Né	20,62%	20,62%	21.187.205.995	-	22.070.548.933	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	20,52%	20,52%	85.101.605.550	-	81.772.729.942	-
Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	60,00%	60,00%	10.812.000.000	-	10.812.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	40,00%	40,00%	5.853.508.822	(437.724.796)	5.853.508.822	(437.724.796)
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	12,27%	12,27%	75.075.051.909	(37.323.983.625)	75.075.051.909	(37.323.983.625)
Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	19,72%	19,72%	27.469.130.000	(8.115.077.901)	27.469.130.000	(8.115.077.901)
Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	19,92%	19,92%	2.138.145.362	(2.081.334.941)	2.138.145.362	(2.081.334.941)
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	18,18%	18,18%	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Kim	0,02%	0,02%	8.099.972.170	(169.380.223)	8.099.972.170	(169.380.223)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Hoàng Long	0,52%	0,52%	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	15,00%	15,00%	600.000.000	-	600.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu và Nước Giải khát Sài Gòn			10.577.034.161	(3.054.860.561)	10.577.034.161	(3.054.860.561)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam			14.102.287	-	14.102.287	-
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương			5.020.816	-	5.020.816	-
			1.268.317.114	-	1.268.317.114	-
Tổng			272.621.949.908	(66.532.908.421)	267.204.258.365	(66.532.908.421)

(*): Công ty cổ phần Lương thực Hậu Giang là một Công ty con, được trình bày theo giá gốc, Công ty con này đã dừng hoạt động từ năm 2014, Công ty hiện đang trong quá trình hoàn tất thủ tục phá sản theo Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

(**): Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.18 Phải trả người bán

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngân hạn	140.892.272.779	140.892.272.779	211.176.918.546	211.176.918.546
Công ty TNHH Đà Nẵng	-	-	34.227.780.000	34.227.780.000
Val Win Trading	12.674.268.621	12.674.268.621	12.390.366.029	12.390.366.029
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	24.454.388.651	24.454.388.651	33.887.844.570	33.887.844.570
Các đối tượng khác	103.763.615.507	103.763.615.507	130.670.927.947	130.670.927.947
Tổng	140.892.272.779	140.892.272.779	211.176.918.546	211.176.918.546

5.19 Người mua ứng tiền trước

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
FNJ Investment Limited	-	10.814.291.420
Sodatrade Corporation	-	9.304.682.250
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Công ty TNHH Lộc Sánh	8.765.000.000	20.413.237.500
Công ty cổ phần Tập đoàn Tân Hoàng Long	34.092.832.200	6.261.190.950
Các khách hàng khác	155.996.189.539	145.585.213.508
Tổng	212.157.646.739	205.682.240.628

Trong đó Người mua ứng tiền trước là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.20 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.400.370.311	98.886.753.381	93.781.792.719	14.505.330.973
Thuế giá trị gia tăng	2.866.025.626	46.277.838.375	44.522.072.700	4.621.791.301
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.108.188.083	8.774.512.764	8.403.306.472	4.479.394.375
Thuế thu nhập cá nhân	700.032.545	3.645.850.765	3.176.347.232	1.169.536.078
Thuế tài nguyên	36.375.030	164.322.240	171.217.280	29.479.990
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	1.686.221.067	39.052.371.884	36.540.221.722	4.198.371.229
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	3.591.000	207.103.580	203.936.580	6.758.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(63.040)	764.753.773	764.690.733	-
Tổng	9.400.370.311	98.886.753.381	93.781.792.719	14.505.330.973

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	6.338.810.496	331.909.155	838.235.051	6.845.136.392
Thuế giá trị gia tăng	167.522.261	-	316.001.341	483.523.602
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.495.936.732	-	347.030.018	4.842.966.750
Thuế thu nhập cá nhân	903.221.505	36.101.199	172.311.599	1.039.431.905
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	771.235.826	294.975.936	2.892.093	479.151.983
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	894.172	832.020	-	62.152
Tổng	6.338.810.496	331.909.155	838.235.051	6.845.136.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.21 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	81.647.837.607	76.624.074.643
Lãi vay phải trả	19.008.050.344	33.633.458.643
Tiền thuê đất	19.289.690.430	21.949.947.450
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng xuất khẩu	7.570.532.116	293.776.680
Chi phí lương bổ sung cho người lao động	1.175.399.703	-
Chi phí phải trả khác	34.604.165.014	20.746.891.870
Tổng	81.647.837.607	76.624.074.643

5.22 Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	14.205.075.899	14.222.656.840
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà, mặt bằng, ao	302.631.600	496.756.500
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.142.023.299	1.965.479.340
Dài hạn	48.357.951.318	7.376.575.818
Doanh thu tiền bán đất nền	6.587.295.818	6.587.295.818
Doanh thu cho thuê Văn phòng, kho nhận trước	41.770.655.500	789.280.000
Tổng	62.563.027.217	21.599.232.658

(*): Đây là khoản doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng Bất động sản này cho một bên thứ 3 trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Tổng Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu của Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước (Thuyết minh số 5.8). Tổng Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét và cho ý kiến về vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.23 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	236.876.214.462	206.779.345.165
Tài sản thừa chờ giải quyết	454.210	-
Kinh phí công đoàn	3.776.286.461	-
Bảo hiểm xã hội	2.224.609.361	6.387.119.527
Bảo hiểm y tế	75.212.009	-
Phải trả cổ phần hóa	23.473.580.158	6.249.740.935
Bảo hiểm thất nghiệp	26.023.500	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.019.228.000	10.881.701.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	194.280.820.763	183.260.783.703
Lãi vay ngân hàng	-	87.048.485.773
Phải trả lãi quá hạn, chậm trả	9.884.454.316	13.422.959.194
Phải trả tiền chiết khấu bán hàng, hỗ trợ vận chuyển	8.000.000.000	12.102.794.469
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.005.320.660	1.946.850.760
Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước (*)	27.877.394.336	27.877.394.336
Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265	22.079.961.265
Phải trả BTC tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản	7.553.170.410	7.553.170.410
Tiền chuyển quyền sử dụng đất (**)	39.584.880.000	-
Phải trả Nhà nước về thu hồi công nợ theo dõi ngoài bảng	4.165.102.363	4.165.102.363
Phải trả Bộ tài chính các khoản phải thu từ xử lý Nhà đất	1.816.924.609	1.545.178.094
Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.313.612.804	5.518.887.039
Dài hạn	1.169.966.519.741	1.195.974.296.699
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	3.789.669.325	2.891.669.325
Các khoản phải trả dài hạn khác	599.759.995.416	587.080.892.374
Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (***)	561.416.855.000	561.416.855.000
Tiền chuyển quyền sử dụng đất (**)	-	39.584.880.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	1.406.842.734.203	1.402.753.641.864

(*): Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã qua thời hạn rút vốn (Thuyết minh số 5.5).

(**): Đây là khoản tiền ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 5.13).

(***): Đây là giá trị quyền sử dụng đất sau khi được tính theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 và Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Tp Hồ Chí Minh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2018 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 5.13).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.24 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2022 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	3.064.498.004.473	3.064.498.004.473	4.911.901.530.089	3.746.130.069.343	1.898.726.543.727	1.898.726.543.727
- VND	305.490.239.792	305.490.239.792	819.306.920.764	685.438.408.851	171.621.727.879	171.621.727.879
- USD	178.830.934.834	178.830.934.834	257.913.518.266	267.871.346.330	188.788.762.898	188.788.762.898
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam (2)						
- VND	338.864.914.217	338.864.914.217	338.864.914.217	-	-	-
- USD	28.314.848.067	28.314.848.067	31.268.664.203	451.988.788.456	449.034.972.320	449.034.972.320
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (3)						
- VND	201.443.001.814	201.443.001.814	310.400.281.041	480.809.830.028	371.852.550.801	371.852.550.801
- USD	319.770.516.917	319.770.516.917	406.144.420.960	106.598.187.025	20.224.282.982	20.224.282.982
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (4)						
- VND	142.999.980.000	142.999.980.000	391.426.379.400	289.030.199.400	40.603.800.000	40.603.800.000
- USD	490.975.534.431	490.975.534.431	490.975.534.431	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (5)						
- VND	690.433.498.912	690.433.498.912	1.198.659.066.431	858.848.671.894	350.623.104.375	350.623.104.375
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (6)						
- VND	13.467.400.000	13.467.400.000	34.678.780.000	21.211.380.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (7)						
- VND	79.125.800.000	79.125.800.000	187.549.943.000	108.424.143.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (8)						
- VND	65.866.068.337	65.866.068.337	62.599.821.070	42.876.997.450	46.143.244.717	46.143.244.717
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Kiên Giang (9)						
- VND	-	-	107.630.236.000	165.778.276.000	58.148.040.000	58.148.040.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn (10)						
- VND	54.405.360.000	54.405.360.000	196.751.610.000	195.038.730.000	52.692.480.000	52.692.480.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (11)						
- VND	66.951.051.846	66.951.051.846	-	-	66.951.051.846	66.951.051.846
- USD	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (12)						
- VND	69.410.650.000	69.410.650.000	73.341.785.000	70.657.435.000	66.726.300.000	66.726.300.000
Quỹ Phát triển Khoa Học và Công Nghệ tỉnh Tiền Giang	860.000.000	860.000.000	-	-	860.000.000	860.000.000
Công ty CP Thương mại Địa Ốc Việt	900.000.000	900.000.000	-	-	900.000.000	900.000.000
Các đối tượng khác	11.470.000.000	11.470.000.000	-	-	11.470.000.000	11.470.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/06/2022 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP An Bình (VND)	-	-	-	179.958.909	179.958.909	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc	4.918.205.306	4.918.205.306	4.389.655.306	1.377.717.000	1.906.267.000	1.906.267.000
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.888.586.185	5.888.586.185	4.058.641.491	4.389.655.306	6.219.600.000	6.219.600.000
Quỹ Phát Triển Khoa Học và Công Nghệ tỉnh Tiền Giang	2.448.586.185	2.448.586.185	4.058.641.491	4.389.655.306	2.779.600.000	2.779.600.000
	3.440.000.000	3.440.000.000	-	-	3.440.000.000	3.440.000.000
Tổng	3.070.386.590.658	3.070.386.590.658	4.915.960.171.580	3.750.519.724.649	1.904.946.143.727	1.904.946.143.727

(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:

Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo HĐ số 0118/2138N-CTD ngày 22/12/2021. Hạn mức tính dụng của hợp đồng: 401.490.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, lúa mì, bột mì, lương thực thực phẩm, Phát hành bảo lãnh phục vụ phương án sản xuất kinh doanh của tổng Công ty và các đơn vị thành viên, mở L/C nhập khẩu lúa mì. Lãi suất: quy định trên tung hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng. Biện pháp đảm bảo: Tín chấp.

Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tín dụng số 04/CV/0011/KHDN/18LD ngày 12/4/2021 và hợp đồng số 05/CV/0011/KHDN/18LD ngày 20/04/2022. Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND, mục đích vay: bổ sung nguồn vốn lưu động, thời hạn hợp đồng là 12 tháng, lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Công trình nhà kho, nhà xưởng, nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số BH703763 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 30/3/2012 và công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BO 218258 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An ngày 05/8/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0010/21/0361/RG/GAO (kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0010/21/HĐK-KIGIMEX) ngày 05/4/2021 với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: đến hết ngày 04/4/2022;
- Mục đích vay: phục vụ cho sản xuất kinh doanh gạo;
- Lãi suất: 3,0%/năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất thuê, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0028/22/0341/RG/XD (kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0028/22/HĐK-KIGIMEX) ngày 31/5/2022 với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 60.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 30/5/2023;
- Mục đích vay: phục vụ cho sản xuất kinh doanh xăng dầu;
- Lãi suất: 5,8%/năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất thuê, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hợp đồng tín dụng số 04/CV/0011/KHDN/18D ngày 12/4/202 và Hợp đồng số 05/CV/0011/KHDN/18LD ngày 20/4/2022:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định
- Thời hạn vay: 12 tháng.
- Lãi suất vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất(Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO218258 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/8/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 632/2014/NHNT ngày 03/07/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh chế biến hàng thủy sản xuất khẩu;
- Thời hạn cho vay: 04 tháng kể từ ngày rút vốn;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất cho vay từng thời kỳ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng đất và cửa hàng tự chọn tại phường 9- TP Cà Mau theo hợp đồng thế chấp số 233/2011/NHNT ngày 10/06/2011 trị giá 4.041.000.000 đồng; Thế chấp máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 234/2011/NHNT ngày 10/06/2011 trị giá 3.909.000.000 đồng, tài sản gắn liền với đất (nhà xưởng, vật kiến trúc tại số nhà 969 - Lý Thường Kiệt - Phường 9 - TP. Cà Mau, cửa hàng số 1 Nguyễn Hữu Lễ...).

(2) Ngân hàng TMCP Quân đội:

Hợp đồng cấp tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) theo HĐ số 40972.21.110.262041.TD ngày 25/08/2021. Hạn mức tín dụng 1: 225.000.000.000 đồng, hạn mức tín dụng 2: 450.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên từng hợp đồng/KUNN cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày kí hợp đồng đến ngày 30/06/2022. Biện pháp đảm bảo: Tín chấp.

(3) Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh:

Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng Thương mại Phát triển TP Hồ Chí Minh theo HĐ 45378/2021MN/HĐTD ngày 27/12/2021. Hạn mức tính dụng của hợp đồng là 600.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, lúa mì, bột mì, lương thực thực phẩm, Phát hành bảo lãnh phục vụ phương án sản xuất kinh doanh của tổng Công ty và các đơn vị thành viên, mở L/C nhập khẩu lúa mì (mục đích chi tiết nêu trong từng khế ước nhận nợ). Thời hạn cấp hạn mức: 27/12/2021 đến 27/12/2024, thời gian đánh giá lại HMTD là 12 tháng. Lãi suất: được quy định riêng trong từng hợp đồng/KUNN. Biện pháp đảm bảo: Tín chấp.

Vay Ngân hàng TMCP Phát triển HCM theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 757/22MN/HĐTD ngày 22/02/2022 với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: 36 tháng, kể từ ngày 22/02/2022 đến ngày 22/02/2025. Định kỳ đánh giá 12 tháng/lần;
- Mục đích vay: tài trợ xuất khẩu theo phương thức L/C, D/P, T/T, phục vụ hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo;
- Lãi suất: 3,5%/năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp tài sản là các hợp đồng xuất khẩu ủy thác có phương thức thanh toán L/C, D/P.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.24 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

(4) Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam:

Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh theo HĐ 180368/2022/HĐTD ngày 14/04/2022. Hạn mức tính dụng 1.000.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở rộng L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: Quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Thời hạn cho vay được quy định trong từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp đảm bảo: Tín chấp, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trong hợp đồng quy định thêm các biện pháp đảm bảo bổ sung nêu rõ trên hợp đồng.

Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Maritime Bank theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 587/2021/HĐTD-KGM ngày 24/09/2021 (kèm theo Phụ lục số 02 ngày 31/3/2022) với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 300.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: 12 tháng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho: hoạt động sản xuất gạo, thu mua lúa gạo sản xuất trong nước;
- Lãi suất: 3,2%/năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam theo HĐ 01/2021/1176761/HĐTD ngày 14/02/2022 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là: 300.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Biện pháp đảm bảo: thế chấp nhà xưởng, kho bãi, máy móc thiết bị của 7 chi nhánh, trực thuộc tổng Công ty lương thực miền Nam cụ thể: Công ty bột mì Bình Đông, Công ty lương thực Bến Tre, Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang, chi nhánh Thốt Nốt, Công ty Lương thực sông Hậu, Công ty Lương thực Sóc Trăng, Công ty Lương thực Bạc Liêu; thế chấp bổ sung là tài sản công trình trên đất của văn phòng TCT có địa chỉ 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2021/679501/HĐTD ngày 07/6/2021 với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng: 400.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: đến hết ngày 31/5/2022;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu;
- Lãi suất: 3,5%/năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản có định hữu hình, quyền sử dụng đất thuê, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 02/2022/679501/HĐTD ngày 07/6/2022 với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng: 400.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: đến hết ngày 31/5/2023;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu;
- Lãi suất: từ 3,5% đến 4,5%/năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất thuê, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Vay dài hạn

Hợp đồng tín dụng số 02/2020/679501/HĐTD ngày 10/12/2020 với các thông tin chi tiết như sau:

- Số tiền vay: 2.160.550.000 VND;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Mục đích vay: thanh toán một phần đầu tư máy tách màu, thiết bị phụ trợ, hệ thống cân túi tại Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Thanh Hưng; Máy lau bóng và thiết bị phụ trợ thuộc Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Sơn Thuận; Hệ thống băng tải trên không thuộc Xí nghiệp Lương thực Xuất khẩu An Hòa;
- Lãi suất: 10,5%/năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay: hệ thống và thiết bị của khách hàng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2022/679501/HĐTD ngày 07/6/2022 với các thông tin chi tiết như sau:

- Số tiền vay: 4.058.641.491 VND;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Mục đích vay: đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Lãi suất: 9,0%/năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay: hệ thống và thiết bị của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(6) Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam:

Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – chi nhánh Tiền Giang theo HĐ 264/2021/HĐTD/PVB CNTG ngày 20/10/2021 tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là: 50.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 6 tháng. Biện pháp đảm bảo: Tín chấp.

Vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2022/HĐHM/PVB-CNCTO ngày 22/6/2022 với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng: 70.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh lúa, gạo;
- Lãi suất: 3,5%/năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp

(7) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng:

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 237/2021/HĐHM/VPB-KIGIMEX ngày 14/6/2021 (kèm Phụ lục số 01/PLHĐ ngày 21/6/2022 về việc sửa đổi thời hạn duy trì hạn mức tín dụng) với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng: 250.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: 12 tháng tính (đến hết ngày 14/8/2022, sau khi đã sửa đổi tại Phụ lục số 01);
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu;
- Lãi suất: 3,0%/năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ tương lai/ đang hình thành/đã hình thành từ hợp đồng xuất khẩu; Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(8) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

Hợp đồng cho vay hạn mức số 2250.2102/2022-HĐCVHM/NHCT700-MECOFood ngày 21/02/2022, với hạn mức tín dụng: 57.000.000.000 VND

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh lương thực, mỹ nghệ, bao bì, cơ khí, bê tông, vật liệu xây dựng
- Thời hạn vay: Theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Lãi suất vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Hình thức đảm bảo tiền vay:

Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700-01 ngày 03/4/2018: Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng mua bán hàng hóa.

Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/4/2018: Hàng nông sản tồn kho luân chuyển với giá trị là 20.000.000.000 VNĐ (bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng) đang ở trong kho Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tại Phân xưởng 2: thị trấn Tân Trụ, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An

Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông số 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/4/2018: xe trộn bê tông biển số 62C-041.63, 62C-042.40, 62C-056.52, xe ô tô 7 chỗ biển số 62A-001.25.

Hợp đồng thế chấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 1999.0008/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 12/3/2019:

Công trình xây dựng Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 368096 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 06/3/2015, số vào sổ cấp GCN: CT 21740. Tài sản tọa lạc tại: Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 4-16a, Phường 5, TP. Tân An, tỉnh Long An.

Công trình xây dựng Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 368099 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 06/3/2015, số vào sổ cấp GCN: CT 21741. Tài sản tọa lạc tại: Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 4-16a, Phường 5, TP. Tân An, tỉnh Long An.

Công trình xây dựng Xí nghiệp Cơ khí theo Giấy chứng nhận QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 368094 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 06/3/2015, số vào sổ cấp GCN: CT 21739. Tài sản tọa lạc tại: Thửa đất số 886, tờ bản đồ số 3, Phường 6, TP. Tân An, tỉnh Long An.

Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông vận tải số 1950.0204/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 02/4/2019: xe trộn bê tông biển số 62C-059.90, 62C-059.88, 62C-055.39, 62C-085.53, 62C-086.81, xe bơm bê tông biển số 62C-066.33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(10) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

- Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số LAV210067209/1401 ngày 27/9/2021 với các thông tin chi tiết như sau:
- Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 VND;
 - Thời hạn hiệu lực: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Lãi suất: 2,9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

(11) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Hợp đồng tín dụng số 2014AGRIMEXCO/HĐTD ngày 30/6/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 99.000.000.000 đồng hoặc USD tương đương;
- Mục đích vay: Trả tiền mua nguyên vật liệu chế biến và kinh doanh hàng thủy hải sản, nông sản thực phẩm, trả tiền thuê gia công, trả tiền thành phẩm mua ngoài, các chi phí tham gia vào lô hàng xuất khẩu, các chi phí hợp lý khác;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 04 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Đối với vay bằng VND lãi suất từ 6,98%/năm đến 7,7%/năm, đối với vay bằng đồng USD lãi suất là 5%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 2011AGRIMEXCO/HĐTC ký kết ngày 30/5/2011, số 112012AGRIMEXCO01/HĐTC ký kết ngày 26/11/2012 và số 2014AGRIMEXCO/HĐTC ký kết ngày 25/4/2014;

(12) Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng Public Bank theo hợp đồng số HCM/RC/FBEP-AP/09/099 ngày 05/01/2010 tại ngân hàng Public Bank. Hạn mức tín dụng của hợp đồng: 3.000.000 USD. Lãi suất: 2,5%/năm. Mục đích: Thanh toán nợ trong nước/nhập khẩu, bổ sung nhu cầu vốn lưu động và chi phí hoạt động của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Biện pháp đảm bảo: Dựa trên cơ sở tín chấp, HMTD được cấp sẽ đảm bảo bằng thư tín dụng xuất khẩu.
- Hợp đồng tín dụng số 2150.0402/2021-HĐCVHM/NHCT7000MECOFOOD ngày 04/02/2021 và 2250.2102-HĐCVHM/NHCT700-MECOFOOD ngày 21/02/2022. Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND, mục đích: bổ sung vốn lưu động, thời hạn hợp đồng: 12 tháng; lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Được quy định trong hợp đồng thế chấp tài sản số 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/4/2018; 1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/4/2018; 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018; 1950.0204/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 02/4/2019; 1950.0204/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 02/4/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.25 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	5.000.000.000.000	2.890.194.790	11.899.212.999	(215.070.235.809)	83.607.445.359	231.825.797.290	(2.440.553.904.116)	195.371.783.756	2.869.970.294.957
Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(348.895.795.341)	24.632.617.139	(324.263.178.202)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.047.825.982	-	(4.047.825.982)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi Công ty mẹ và công ty con	-	-	-	-	-	-	(9.389.068.576)	(7.066.062.447)	(16.455.131.023)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(1.019.807.425)	-	(1.019.807.425)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi thù lao hội đồng quản trị của Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi thù lao HĐQT của Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(32.158.122)	(27.896.956.600)	(27.896.956.600)
Trích làm hoạt động từ thiện	-	-	-	-	-	-	(220.408.800)	(87.685.262)	(119.843.384)
Trích quỹ từ thiện, khen thưởng ban điều hành - Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(670.282.912)	(577.717.088)	(220.408.800)
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	-	(122.880.000)	-	(122.880.000)
Tặng giảm khác Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(1.901.200.000)	(1.901.200.000)
Tặng/giảm khác	-	(600)	-	-	1.086.178	-	(1.696.346.005)	-	(1.696.346.005)
Số dư tại 31/12/2021	5.000.000.000.000	2.890.194.878	11.899.212.999	(215.070.235.809)	87.656.357.519	231.825.797.290	(2.806.911.034.195)	182.577.850.836	2.494.868.143.518
Số dư tại 01/01/2022	5.000.000.000.000	2.890.194.878	11.899.212.999	(215.070.235.809)	87.656.357.519	231.825.797.290	(2.806.911.034.195)	182.577.850.836	2.494.868.143.518
Lãi/Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(7.102.580.329)	12.004.326.252	4.901.745.923
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.316.925.709	-	(4.316.925.709)	-	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(7.955.064.650)	(6.499.216.256)	(14.454.280.906)
Trích quỹ từ thiện	-	-	-	-	-	-	(339.806.331)	(260.193.669)	(600.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(85.168.715)	-	(85.168.715)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(38.562.101.738)	(38.562.101.738)
Điều chuyển Quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	(55.182.000.000)	-	55.182.000.000	-	-
Trích quỹ từ thiện, khen thưởng ban điều hành - Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(390.250.698)	-	(390.250.698)
Tặng/giảm khác	-	(88)	-	-	4.890	-	5.719.123.503	(1.087.794.508)	4.631.333.797
Số dư tại 30/6/2022	5.000.000.000.000	2.890.194.790	11.899.212.999	(215.070.235.809)	36.791.288.118	231.825.797.290	(2.766.199.707.124)	148.172.870.917	2.450.309.421.181

(*) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ đồng bắt đầu từ ngày 09/10/2018. Tại thời điểm ngày 09/10/2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 231.826 triệu đồng giữa số vốn Nhà nước thực tế và vốn điều lệ của Công ty cổ phần và khoản mục Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để chờ quyết toán, và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được duyệt.

(**): Chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc cổ phần hóa các Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.25 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	2.571.293.000.000	2.571.293.000.000
Cổ phần Tập đoàn T&T	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Các cổ đông khác	1.178.707.000.000	1.178.707.000.000
Tổng	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/6/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.26 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

a. Tài sản thuê ngoài

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	20.232.718.903	20.721.843.742
Trong vòng một đến hai năm	45.703.680	-
Trong vòng hai đến năm năm	24.704.988.459	57.444.743.977
Trên năm năm	252.636.583.525	311.869.806.680
Tổng	297.619.994.567	390.036.394.399

b. Cam kết chỉ tiêu vốn

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đã được duyệt và ký kết hợp đồng	-	-
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	-	3.982.000.000
Tổng	-	3.982.000.000

c. Ngoại tệ các loại

	30/6/2022		01/01/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	17.363.143	398.673.511.241	3.703.714	69.152.890.338
EUR	36.550	878.800.831	953	14.732.026
Tổng	17.399.693	399.552.312.072	3.704.667	69.167.622.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	7.037.159.700.382	9.052.940.882.387
Doanh thu bán bao	418.022.222	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	138.786.402.515	124.855.376.688
Doanh thu kinh doanh BĐS	1.369.870.718	-
Doanh thu khác	4.088.909.828	-
Tổng	7.181.822.905.665	9.177.796.259.075
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	752.670.750	1.821.358.233
Chiết khấu thương mại	1.344.619.596	2.068.381.651
Giảm giá hàng bán	1.961.187.932	1.499.548.182
	4.058.478.278	5.389.288.066
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa	7.033.101.222.104	9.047.551.594.321
Doanh thu bán bao	418.022.222	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	138.786.402.515	124.855.376.688
Doanh thu kinh doanh BĐS	1.369.870.718	-
Doanh thu khác	4.088.909.828	-
Tổng	7.177.764.427.387	9.172.406.971.009

6.2 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	6.497.254.222.973	8.509.038.186.062
Giá vốn bán bao	42.971.622	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	68.508.618.783	65.787.703.814
Khấu hao bất động sản cho thuê	-	431.454.678
Hao hụt mất hàng tồn kho	1.669.854.834	1.522.700.511
Chi phí ngoài định mức	3.146.555.077	60.524.183.755
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(41.228.761.492)	(857.754.874)
Chi phí kinh doanh bất động sản cho thuê	4.782.863	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(1.868.319.426)	-
Giá vốn khác	2.095.440.100	-
Tổng	6.529.625.365.334	8.636.446.473.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.542.102.028	3.119.626.942
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.947.714	28.541.773.351
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.514.861.320	3.581.135.565
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.956.752.400	10.109.600
Lãi bán hàng chậm, chiết khấu thanh toán	103.566.522	-
Doanh thu tài chính khác	193.564.979	139.349
Tổng	64.347.794.963	35.252.784.807

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí lãi vay	59.407.307.122	62.059.339.910
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.105.433.338	2.571.194.084
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44.721.187.764	16.287.310.863
Dự phòng tổn thất đầu tư	784.836.109	69.237.692
Chi phí tài chính khác	777.927.498	97.676.798
Tổng	119.796.691.831	81.084.759.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí bán hàng	367.168.747.653	422.986.820.030
Chi phí nhân viên	22.634.053.522	27.157.979.784
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	83.562.571.375	86.868.997.312
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	350.444.757	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.627.293.201	6.613.708.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.887.045.665	220.761.190.601
Chi phí bằng tiền khác	33.107.339.133	81.584.943.668
Chi phí quản lý doanh nghiệp	234.452.131.202	189.703.005.706
Chi phí nhân viên	81.398.865.969	85.634.635.234
Chi phí vật liệu quản lý	1.198.486.148	1.386.228.563
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.748.897.040	732.462.709
Chi phí khấu hao TSCĐ	57.533.491.724	24.485.043.057
Thuế phí và lệ phí	33.219.912.276	25.205.208.645
Chi phí dự phòng	4.672.449.214	(4.294.346.817)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.186.113.417	17.299.083.145
Chi phí bằng tiền khác	36.493.915.414	39.254.691.170
Tổng	601.620.878.855	612.689.825.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thưởng chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng	1.648.465.858	4.698.825.363
Thu bảo hiểm, bảo lãnh		-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.898.766.186	4.156.012.530
Thu tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	80.592.595	2.442.739.202
Thu nhập tài sản thừa trong kiểm kê	92.450.482	
Thu nhập từ giải phóng tàu nhanh	-	344.700.000
Khách hàng bồi thường do hủy hợp đồng	4.878.257.822	-
Thu nhập từ thưởng, hỗ trợ, trưng bày	2.509.995.936	2.660.094.633
Các khoản khác	11.954.998.732	10.986.469.848
Tổng	25.063.527.611	25.288.841.576
Chi hệ Vinamilk chương trình giảm giá 5%	1.119.625.770	310.706.771
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý	1.211.849.043	
Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động	381.366.751	23.516.104.422
Chi phí giải phóng tàu chậm	-	929.594.376
Các khoản chi phí do ngừng sản xuất	-	6.883.452.120
Phạt an toàn lao động	113.200.000	-
Chi phí thuê đất Tân Kim	1.378.647.504	-
Chi phí khác	3.615.973.475	-
Tổng	7.820.662.543	31.639.857.689
Lợi nhuận khác	17.242.865.068	(6.351.016.113)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.774.512.764	10.998.742.884
Tổng	8.774.512.764	10.998.742.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	(7.102.580.329)	(142.388.270.573)
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(9.719.532.319)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(7.102.580.329)	(152.107.802.892)
Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(14)	(304)

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.481.056.201.518	8.477.074.715.261
Chi phí nhân công	235.501.584.820	222.756.614.242
Chi phí khấu hao	83.927.819.137	158.175.697.400
Chi phí dự phòng	4.687.449.214	(1.843.768.251)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.472.205.152	316.197.524.023
Chi phí khác bằng tiền	124.986.434.402	76.775.517.007
Tổng	7.212.631.694.243	9.249.136.299.682

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan của Tổng Công ty như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Thành viên lãnh đạo chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	781.580.000	635.883.000
Tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác	Lương, thưởng	592.156.000	830.838.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng		20.441.492.626	19.825.509.980
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	17.298.568.750	17.298.568.750
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	3.142.923.876	2.526.941.230
Người mua trả tiền trước		9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000
Trả trước cho người bán		73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	73.226.957.750	73.226.957.750

Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
Cổ tức			-	4.128.768.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Cổ tức	-	4.128.768.000

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh với ý kiến ngoại trừ và các vấn đề cần nhấn mạnh.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh với kết luận soát xét ngoại trừ và các vấn đề cần nhấn mạnh.

Người lập biểu

Nông Ngọc Sơn

Kế toán trưởng

Nguyễn Vương Quốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Trần Tấn Đức